

TẬP ĐOÀN
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019.

Số: *JS* /TST-KTTKTC
V/v: Công bố thông tin về BCT hợp nhất
Quý IV năm 2018.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243 7366 984 Fax: 0243 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 18/ 01/2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *hck*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.



Phan Sỹ Kiên

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.

**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
VIỄN THÔNG (TST)**

HÀ NỘI, NĂM 2019

TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
-TST-
-----o0o-----

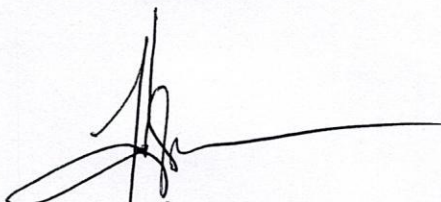
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong KQKD hợp nhất quý IV năm 2018 so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2018 lãi quý IV hợp nhất sau thuế của Công ty TST là 2.768.406.331 đồng, tăng 367.889.693 đồng (+15%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do những nguyên nhân sau: dù doanh thu hợp nhất kỳ này giảm hơn 51 tỷ đồng nhưng giá vốn hợp nhất cũng giảm hơn 57 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (vì kỳ này năm nay không có bán hàng thương mại) làm lãi gộp hợp nhất tăng 5,3 tỷ đồng và đồng thời các chi phí như chi phí tài chính và chi phí bán hàng hợp nhất giảm 2 tỷ đồng nhưng lãi liên kết giảm hơn 0,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất cũng tăng gần 5,2 tỷ, thu khác giảm 1 tỷ đồng và thuế TNDN hợp nhất phát sinh trong kỳ tại TST là 0,2 tỷ đồng.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập giải trình


Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng


Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc




Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST
Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P Khương Trung, Q Thanh
Xuân-HN
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài
chính 2018

Mẫu số: B01-DN

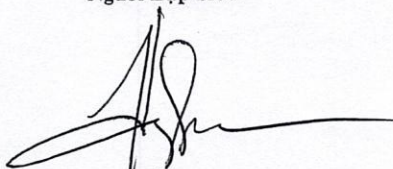
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215,764,176,931	235,310,507,827
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,533,185,620	8,000,041,091
1	Tiền	111		3,533,185,620	8,000,041,091
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu	130		172,008,383,081	191,819,606,192
1	Phải thu khách hàng	131		99,797,386,135	144,927,024,414
2	Trả trước cho người bán	132		1,103,172,956	1,677,105,448
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Các khoản phải thu khác	136		76,995,131,754	50,807,437,708
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,023,475,565)	(5,728,129,179)
8	Tài sản thiếu thừa chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV	Hàng tồn kho	140		39,538,809,653	34,690,691,451
1	Hàng tồn kho	141		41,341,963,791	36,030,745,589
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,803,154,138)	(1,340,054,138)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		683,798,577	800,169,093
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		116,618,351	204,829,086
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,883,159	7,779,426
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		543,297,067	587,560,581
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57,378,462,870	55,014,759,141
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	124,077,242
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	124,077,242
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		32,608,697,845	34,333,679,336
1	Tài sản cố định hữu hình	221		12,591,210,027	14,307,191,518
-	- Nguyên giá	222		55,767,632,792	56,125,547,370
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,176,422,765)	(41,818,355,852)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		20,017,487,818	20,026,487,818
	- Nguyên giá	228		20,199,237,818	20,199,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(181,750,000)	(172,750,000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,054,313,636	1,054,313,636
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,054,313,636	1,054,313,636
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		19,110,335,525	18,110,335,525
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,150,335,525	17,150,335,525
3	Đầu tư góp vốn vào đơn v khác	253		5,890,000,000	5,890,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(4,930,000,000)	(4,930,000,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		4,605,115,864	1,392,353,402
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		4,539,740,864	1,392,353,402
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết b vật tư phụ tùng thay thế	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		65,375,000	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		273,142,639,801	290,325,266,968
NGUỒN VỐN				273,142,639,801	290,325,266,968
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		167,000,596,515	184,380,343,364
I	Nợ ngắn hạn	310		166,880,596,515	182,093,416,658
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		60,144,354,174	84,072,960,820
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,008,972,727	1,539,337,558
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		3,685,853,425	4,382,992,606
4	Phải trả người lao động	314		850,605,518	1,046,800,000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24,212,578,200	8,271,920,850
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		32,196,505,746	31,205,702,306
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44,781,726,725	51,476,479,076
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	97,223,442
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		120,000,000	2,286,926,706
1	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-

	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7	Phải trả dài hạn khác	337		120,000,000	220,000,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			2,066,926,706
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106,142,043,286	105,944,923,604
I	Vốn chủ sở hữu	410		106,142,043,286	105,944,923,604
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b		-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		32,663,796,276	32,663,796,276
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		1,271,280,582	1,591,818,768
9	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		402,295,492	100,242,705
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,885,410,879	5,760,740,725
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		5,760,740,725	2,703,568,069
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này</i>	421b		124,670,154	3,057,172,656
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17,919,260,057	17,828,325,130
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		273,142,639,801	290,325,266,968

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

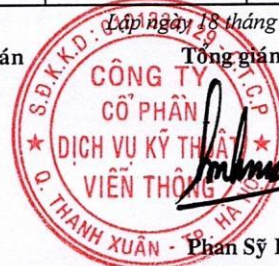
Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST
Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2018
Mẫu số: B02-DN

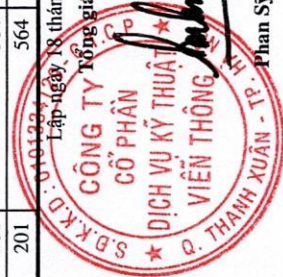
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		55,760,623,789	107,602,613,278	125,082,024,493	225,473,133,549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	40		55,760,623,789	107,602,613,278	125,082,024,493	225,473,133,549
4. Giá vốn hàng bán	11		44,054,504,759	101,191,458,390	98,632,507,261	201,517,713,052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,706,119,030	6,411,154,888	26,449,517,232	23,955,420,497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		200,581,995	3,721,226	687,281,213	55,991,304
7. Chi phí tài chính	22		848,900,598	1,785,529,838	3,722,505,117	3,753,680,285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		782,962,493	1,765,416,515	3,639,853,716	3,537,498,975
8. Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		125,000,000	560,124,945	1,000,000,000	1,272,299,956
9. Chi phí bán hàng	25		10,034,951	1,292,421,299	2,133,997,173	3,797,574,725
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,033,893,184	1,914,784,579	17,924,174,192	15,119,467,660
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,138,872,292	1,982,265,343	4,356,121,963	2,612,989,087
12. Thu nhập khác	31		100,000,004	447,910,890	218,312,568	934,374,760
13. Chi phí khác	32		1,269,459,194	29,659,595	1,370,498,794	131,262,666
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,169,459,190)	418,251,295	(1,152,186,226)	803,112,094
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,969,413,102	2,400,516,638	3,203,935,737	3,416,101,181
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		201,006,771	-	404,015,055	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,768,406,331	2,400,516,638	2,799,920,682	3,416,101,181
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	61		1,858,673,953	965,450,211	2,708,985,755	3,057,172,656
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		909,732,378	1,435,066,427	90,934,927	358,928,525
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		387	201	564	637
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		387	201	564	637

Người Lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019



(Signature)

Trần Trung Hiếu

(Signature)

Sơn Hồng Sơn

Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST
Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh
Xuân-HN
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính
2018

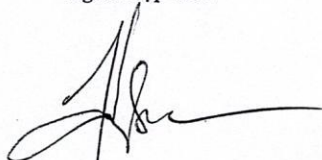
Mẫu số: B03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ IV HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,203,935,737	3,416,101,181
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,873,181,491	2,385,858,501
- Các khoản dự phòng	03		661,222,944	945,512,891
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			6,437,196
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(458,000,000)
- Chi phí lãi vay	06		3,639,853,716	3,537,498,975
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3 động	08		9,378,193,888	9,833,408,744
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19,602,738,748	(68,542,559,162)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,311,218,202)	(5,819,864,172)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu	11		(9,539,329,749)	47,719,551,418
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,059,176,727)	82,902,267
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(3,639,853,716)	(3,537,498,975)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(5,366,667)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,988,330,656)	(6,969,978,869)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		4,443,023,586	(27,239,405,416)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(148,200,000)	(2,113,877,273)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	464,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(148,200,000)	(1,649,877,273)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		87,562,016,503	129,390,673,176
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(96,323,695,560)	(99,917,030,113)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36			(50,000,000)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,761,679,057)	29,423,643,063
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4,466,855,471)	534,360,374
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8,000,041,091	7,465,680,717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,533,185,620	8,000,041,091

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Đo kiểm các công trình viễn thông (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động nhà nước cấm)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hành khách đường sắt
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải bằng xe buýt
- Vận tải hành khách đường bộ khách. Chi tiết:
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
- Xây dựng các công trình điện đến 35kv;
- Xây dựng các công trình nhà cửa như:
- + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...
- + Đập và đê.
- Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. chi tiết:
- Lắp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết:
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: quảng cáo bất động sản
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện, điện tử tin học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên chi nhánh/Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	657 – Trần Cao Vân, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam, Địa chỉ trụ sở chính – số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP Hà nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103019669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 9 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 14 vào ngày 09 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, mua, bán thiết bị chuyên ngành viễn thông và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty CP Huawei – TST Việt Nam ngày 25 tháng 1 năm 2010, Công ty đã góp bổ sung vốn vào Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam với số tiền là 1.330.000.000 đồng Việt Nam vào ngày 25 tháng 1 năm 2010, theo đó Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2010.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC. Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011031000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty liên kết này được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty nắm 25% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.6 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO399599 cho lô đất thuê có diện tích 10.000 m² tại khu công nghiệp Bắc Ninh, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 6 năm 2009 với thời gian sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049 và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Quyền sử dụng đất	42 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả

kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp sẽ được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo xác nhận khối lượng hoàn thành giữa Công ty và khách hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh

4. TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	790.430.699	1.208.180.893
Tiền gửi ngân hàng	2.742.754.921	6.791.860.198
	3.533.185.620	8.000.041.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-
Cho vay ngắn hạn (ii)	-	-
	-	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Viễn Thông Cao Bằng	85.234.064	3.026.707.764
Ban quản lý các dự án công trình thông tin 2	-	2.830.539.275
Viễn Thông Thừa Thiên Huế	500.000.000	1.367.818.786
Ban q.lý dự án KV I (Cty Viễn thông liên tỉnh)	72.211.819	72.211.819
Viễn Thông Tuyên Quang	2.221.365	138.712.065
Tổng Cty hạ tầng mạng (VNPT Net)		23.520.981.757
T.Tâm hạ tầng mạng miền Bắc-CN-TCT hạ tầng mạng	5.107.739.120	4.802.772.700
Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc	3.900.438.064	5.574.676.168
Công ty Cổ phần COKYVINA	34.244.076.252	8.003.813.429
Công ty TNHH ZTE HK (Việt Nam)	3.838.936.166	3.839.330.136
Viễn Thông Quảng Trị	167.537.787	584.021.900
T.Tâm hạ tầng mạng miền Trung-CN-TCT hạ tầng mạng	699.207.754	2.590.270.480
Viễn Thông Lạng Sơn	139.396.099	183.473.300
Công ty Cổ phần KASATI		114.129.510
Ban quản lý dự án công trình thị xã Đông Triều	2.571.674.000	2.605.415.800
Công ty cổ phần công nghệ Viễn thông - VITECO		44.025.319.588
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	4.360.441.798	2.053.430.346
Công ty CP Xây dựng & lắp đặt Viễn thông	1.983.762.000	1.887.820.000
CN Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tp Buôn Ma Thuột	871.475.000	871.475.000
Công ty Cổ Phần HTC Viễn Thông Quốc Tế	348.057.680	-
Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, Bộ Công An	1.903.804.876	
Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Trung	1.794.243.657	
Trung Tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam - CN Tổng Cty Hạ Tầng Mạng.	419.133.741	-
Ban khai thác mạng-CN Tổng công ty Hạ tầng Mạng	14.342.795.252	14.988.835.702
Ban quản lý dự án hạ tầng I- CN Tổng CTY Viễn thông MOBIFONE	996.495.238	6.228.248.510
Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc- CN Tổng CTY Viễn thông	79.492.600	1.589.852.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF	-	2.893.814.000
Ban quản lý dự án Hạ Tầng3- CN Tổng CTY Viễn thông MOBIFONE	172.675.690	3.108.162.420
Công ty CP Tích hợp công nghệ XTC Hà Nội	6.246.807.478	
Công ty TNHH Công nghệ Thông tin MXGROUP	4.713.246.164	
Viễn Thông Quảng Ninh	1.260.848.973	
Công ty cổ phần Confitech Đông Á	3.062.164.600	
Viễn Thông Quảng Bình	703.450.770	
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông FTS	288.129.313	
Viễn Thông Quảng Ninh	1.260.848.973	
Phải thu những khách hàng còn lại	15.869.557.012	8.025.191.959
	99.797.386.135	144.927.024.414

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (6.023.475.565) (5.728.129.179)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	5.728.129.179	5.245.043.055
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	295.346.386	483.086.124
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	6.023.475.565	5.728.129.179

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty Vecta Pty Ltd	-	1.076.648.040
Công ty TNHH Thương mại Ngôi Nhà Lớn	-	33.312.000
Cty TNHH FAS Việt Nam	-	32.250.000
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	-	15.000.000
Cty CP cơ điện và phòng cháy chữa cháy Sao Việt		14.197.370
Viện Giáo dục XD VN - CN Cty CP đào tạo và phát triển CBXDVN		39.000.000
Công ty Điện lực Thanh Xuân		20.197.255
Công ty CP Thiết bị Khí tượng Thủy văn & Môi trường VN	97.130.000	97.130.000
Công ty TNHH SX&DVTM Kim Long	70.290.000	70.290.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Niềm tin YEVU	18.150.000	18.150.000
BESTGO SECURITY CO., LIMITED	16.711.533	16.711.533
Công ty TNHH TM và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật Hy Quest Solutions Pty Ltd	16.362.975	16.362.975
	-	13.741.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Cty TNHH Dịch vụ Sóng Nhạc	15.000.000	
Cty TNHH Dịch vụ Công nghệ	151.800.000	
Alcatel-Lucent Submarine Networks (ASN)	5.961.240	
Trung tâm thiết bị PCCC 4-10 Phạm Bá Lưu	2.685.365	
Trả trước cho người bán khác	709.081.843	214.114.595
	1.103.172.956	1.677.105.448

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	971.032.000	33.232.000
Phải thu BHXH, BHYT	-	-
Phải thu Tiền lương tiền công	4.055.320.249	3.245.268.853
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	12.753.473.404	12.753.473.404
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên	348.135.769	348.135.769
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	5.948.174.117	5.892.460.117
Phải thu Tập đoàn VNPT	5.058.434	5.058.434
Phải thu Công trình tại đơn vị trực thuộc	12.736.237.182	10.311.914.669
Phải thu Công trình từ CBCNV	2.760.070.444	2.889.584.358
Phải thu Công trình theo Hồ sơ Quyết toán	26.032.442.000	-
Phải thu nhập khẩu ủy thác	474.019.958	213.986.958
Phải thu tạm ứng	5.550.894.035	6.604.667.749
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	399.851.325	4.151.444.324
Phải thu khác	4.960.422.837	4.358.211.073
	76.995.131.754	50.807.437.708

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.050.225.139	7.217.635.904
Công cụ, dụng cụ	42.206.400	29.329.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.784.225.317	25.602.355.636
Hàng tồn kho tại HCMC	1.327.799.572	1.327.799.572
Hàng hóa	2.137.507.363	1.853.605.77
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.803.154.138)	(1.340.054.138)
	39.538.809.653	34.690.691.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. TÀI SẢN THIẾU THỪA CHỜ XỬ LÝ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý (tồn kho tại CN Cần Thơ)	136.167.801	136.167.801
	136.167.801	136.167.801

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	146.879.168	142.038.641
Thuế giá XNK	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	497.262	497.262
Thuế thu nhập DN	-	49.104.041
Các loại thuế khác	395.920.637	395.920.637
	543.297.067	587.560.581

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ	
					Khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	18.056.200.004	24.408.874.589	12.072.455.550	1.588.017.227	-	56.125.547.370
- Tăng trong kỳ						
Mua trong kỳ		148.200.000				148.200.000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác (*)						
- Giảm trong kỳ				-506.114.578		-506.114.578
Số dư cuối kỳ	18.056.200.004	24.557.074.589	12.072.455.550	1.081.902.649	-	55.767.632.792
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết						
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	11.652.690.513	22.842.397.030	5.937.920.550	1.385.347.759	-	41.818.355.852
- Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ	321.063.004	397.847.667	998.393.352	146.877.468		1.864.181.491
Tăng khác (*)						
- Giảm trong kỳ				-506.114.578		-506.114.578
Số dư cuối kỳ	11.973.753.517	23.240.244.697	6.936.313.902	1.026.110.649	-	43.176.422.765
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.403.509.491	1.566.477.559	6.134.535.000	202.669.468	-	14.307.191.518
Số dư cuối kỳ	6.082.446.487	1.316.829.892	5.136.141.648	5.579.2000	-	12.591.210.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác (*)	-	-	-
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	172.750.000	172.750.000
- Khấu hao trong kỳ		9.000.000	9.000.000
• Tặng khác			
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	-	181.750.000	181.750.000
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	32.250.000	20.026.487.818
Số dư cuối kỳ	19.994.237.818	23.250.000	20.017.487.818

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	18.150.335.525	17.150.335.525
Đầu tư dài hạn khác	5.890.000.000	5.890.000.000
Dự phòng	(4.930.000.000)	(4.930.000.000)
	19.110.335.525	18.110.335.525

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA - OFC là một công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011031000001, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17.150.335.525	15.878.035.569
Phản lãi từ công ty liên kết	1.000.000.000	1.272.299.956
Cổ tức nhận được trong năm 2018		
Số cuối quý	18.150.335.525	17.150.335.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	960.000.000	960.000.000
	5.890.000.000	5.890.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí giải thể các Chi nhánh	859.233.551	859.233.551
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	56.831.147	91.363.932
Chi phí Công cụ, Dụng cụ	-	379.117.537
Chi phí thuê kho tại TP HCM	24.000.000	-
Chi phí thuê văn phòng tại Đà Nẵng	-	-
Chi phí đi công tác học tập tại Hoa Kỳ	2.712.246.800	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng 10 trạm BTS tại Quảng Nam năm 2018	746.552.128	-
Chi phí trả trước dài hạn tại công ty con	101.553.836	62.638.382
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	4.539.740.864	1.392.353.402

15. VAY NỢ

15.1 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay cá nhân	4.705.000.000	1.164.000.000
Vay Công ty TNHH Smatec	-	1.750.000.000
Vay ngắn hạn NH TMCP Tiên Phong – CN Thanh Xuân	9.696.664.567	22.130.292.776
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Trần Duy Hưng	8.360.600.000	3.971.016.338
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình	22.019.462.158	21.316.966.715
Vay dài hạn đến hạn trả	-	1.144.203.247
	44.781.726.725	51.476.479.076

15.2 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Trần Duy Hưng	-	1.083.600.000
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình	-	983.326.706
		2.066.926.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
DENKI KOGYO CO.,LTD	-	472.788.928
Công ty CP Đồng phát	115.326.500	819.046.106
Cty CP TM & Cơ khí Việt Hưng	663.647.852	1.302.216.556
Cty TNHH Sản xuất Thương mại & Công nghệ Thanh Xuân	-	1.905.791.580
CN Công ty CP Thiết bị Bưu điện MT	179.264.200	-
Công ty CP ABG	97.547.450	831.129.626
Công ty TNHH Phú Mỹ Lợi	-	-
Công ty TNHH Vinh quang	143.518.100	79.038.300
Công ty TNHH phát triển Minh đức	321.363.350	215.649.500
Công ty CP Công nghệ Radcom Việt Nam	163.020.000	483.370.500
Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM)	35.886.296.929	30.059.879.363
ZTE Corporation	3.613.338.676	11.823.391.137
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật PRONES	423.927.300	-
Công ty TNHH KERRY EXPRESS (Việt Nam)	50.799.999	-
Công ty Cổ phần SMATEC	260.676.155	6.414.853.085
Chi nhánh công ty Cổ phần NAVIGOS Group VN	-	305.200.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ số	-	260.109.501
Công ty cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông	145.024.000	145.024.000
C.TY Wuhan Fiberhome International Technologies Co.,Ltd	86.583.000	86.583.000
Công ty Cổ phần Kim Bình	66.000.000	66.000.000
Công ty Cổ phần SPR Việt Nam	6.267.131.002	-
Công ty TNHH Công nghệ Thông tin MXGROUP	981.450.000	-
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC	1.516.549.093	-
Cty Cổ phần NETMEDIA	827.911.973	-
Công ty TNHH QN Phương Thanh	212.373.416	-
Cty CP tư vấn đầu tư hạ tầng và dịch vụ	201.174.756	-
Ông Đặng Văn Hưng	103.928.337	-
Công ty TNHH MTV Châu Khiêm	444.455.000	-
Công ty TNHH Phát Triển Công nghệ DaNa TEKOM	427.636.000	-
Công ty TNHH MTV Kim Khánh Gia	350.386.300	-
Công ty TNHH Xây Dựng TM Du Lịch Khánh Dung	219.450.000	-
CTY TNHH TM DV Và Du Lịch DUSTY	87.365.000	-
C.ty TNHH Đầu tư XD KD Bất động sản đất Việt	120.615.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hải Kim	114.205.300	-
Các nhà cung cấp khác	6.053.389.486	28.802.889.638
	60.144.354.174	84.072.960.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Công ty CP Huawei – TST Việt nam	18.987.583	18.987.583
NEC Corporation	109.973.600	109.973.600
HUAWEI TECHNOLOGIES CO., Ltd	95.924.244	95.924.244
Ban quản lý dự án các công trình VT	68.581.416	68.581.416
Công ty Điện thoại Đồng TP - VT Tp HCM	1.474.588	1.474.588
CN Cty TNHH Truyền hình cáp SaigonTourist NB	51.455.000	51.455.000
Công ty VNPT GLOBAL HK LIMITED	50.279.880	50.279.880
Tổng cục hậu cần – Kỹ thuật, Bộ công an		816.000.000
Công ty CP PT DV VT ITC		36.852.000
Ban khai thác mạng- CN Tổng công ty Hạ tầng mạng		-
Ông Nguyễn Minh Ngọc	138.000.000	
Trả trước của các khách hàng khác	474.296.416	289.809.247
	1.008.972.727	1.539.337.558

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3.200.826.921	4.274.201.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp	379.841.725	14.026.020
Thuế thu nhập cá nhân	105.184.779	94.764.699
Thuế XNK		-
Các loại thuế khác		
	3.685.853.425	4.382.992.606

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Giá vốn trích trước	13.016.221.000	1.732.529.099
Chi phí phải trả tại CN TP Hồ Chí Minh	6.253.418.069	6.253.418.069
Chi phí phải trả thi công công trình tại đơn vị cấp dưới	4.942.939.131	
Các khoản khác		285.973.682
	24.212.578.200	8.271.920.850

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội và y tế, thất nghiệp	886.809.280	760.471.800
Kinh phí công đoàn	1.181.831.064	681.306.418
Phải trả nhân viên thực hiện công trình	19.722.630.248	20.137.711.233
Phải trả cổ tức	6.802.919.337	5.554.733.917
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.418.361	-
Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.990.198.309	1.990.198.309
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.601.699.147	2.081.280.629
	32.196.505.746	31.205.702.306

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VNĐ
							Tổng cộng
Năm trước							
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000	7.196.802.018	119.132.759	(13.387.435.619)	18.382.177.469	110.010.236.627
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.057.172.656	358.928.525	3.416.101.181
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(252.706.687)	(247.293.313)	(500.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(692.053.349)	(449.167.500)	(449.167.500)
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	17.035.763.724	(197.834.651)	(889.888.000)
- Bù đắp lỗ lũy kế bằng thặng dư vốn cổ phần	-	(17.035.763.724)	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	(5.604.983.250)	(18.890.054)	-	(18.485.400)	(5.642.358.704)
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	5.760.740.725	17.828.325.130	105.944.923.604
Kỳ này năm nay							
Số dư đầu năm	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	5.760.740.725	17.828.325.130	105.944.923.604
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.708.985.755	90.934.927	1.799.920.682
- Trích quỹ và chia cổ tức tại HTSV	-	-	-	-	-725.714.000	-725.714.000	-725.714.000
- Trích cổ tức phải trả 2017 tại TST	-	-	-	-	-1.877.087.000	-1.877.087.000	-1.877.087.000
- Chi quỹ trong năm tại HTSV	-	-	-32.0538.186	302.052.787	-	-18.485.399	-18.485.399
- Chi phí thuế TNDN 2018 tại TST	-	-	-	-	-404.015.055	-404.015.055	-404.015.055
- Tăng khác	-	-	-	-	422.500.454	422.500.454	422.500.454
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	1.271.280.582	402.295.492	5.885.410.879	17.919.260.057	106.142.043.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

20.2 Chi tiết vốn điều lệ của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu thường
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.749.910.000	15.749.910.000
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000
	48.000.000.000	48.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	48.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
	Đơn vị tính: VNĐ	
Cổ tức của công ty mẹ (TST)	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1.019.315.701	1.023.815.701
Cổ tức công bố trong kỳ	1.877.087.000	
Cổ tức đã trả trong kỳ	(1.688.846.580)	(0.00)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2014: 0 VNĐ/ cổ phiếu	1.688.846.580	-
	1.207.556.121	1.023.815.701
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý		
	Đơn vị tính: VNĐ	
Cổ tức của công ty con (HTSV)	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	4.989.930.216	4.131.750.716
Cổ tức điều chỉnh tăng của các năm trước	605.433.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	(0.00)	(0.00)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2011: 1.000 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
	5.595.363.216	4.131.750.716
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

20.5 Cổ phiếu

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.6 Lợi ích của các cổ đông thiểu số

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp	14.972.250.000	14.972.250.000
Quỹ đầu tư và phát triển	1.459.805.403	1.459.805.403
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	80.750.996	80.750.996
Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối	1.406.453.658	1.315.518.731
	17.919.260.057	17.828.325.130

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Tổng doanh thu	55.760.623.789	107.602.613.278
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	10.940.011.822	42.553.092.942
Doanh thu bảo dưỡng	2.111.595.448	855.248.974
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	40.215.292.841	60.729.941.601
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	-235.666.229	879.584.440
Doanh thu Thiết kế	88.289.133	432.008.506
Doanh thu Tối ưu hóa	1.457.860.638	548.435.128
Doanh thu đo kiểm	549.925.047	-
Doanh thu khác	633.315.089	1.604.301.687
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	55.760.623.789	107.602.613.278

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.861.995	3.721.226
Cổ tức được chia	198,720,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	200.581.995	3.721.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.371.007.885	44.159.700.913
Giá vốn bảo dưỡng	2.113.377.640	1.045.649.187
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	32.376.381.969	54.794.862.233
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	-27.690.921	779.226.578
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	74.971.865	354.762.664
Giá vốn Tối ưu hóa	1.251.661.235	(282.348.322)
Giá vốn đo kiểm	513.988.275	20.000.000
Giá vốn khác	380.806.811	319.605.137
	44.054.504.759	101.191.458.390

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Lãi tiền vay	782.962.493	1.765.416.515
Chênh lệch tỷ giá	65.938.105	6.437.196
Chi phí tài chính khác		13.676.127
	848.900.598	1.785.529.838

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2018	Quý VI năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	4.478.069.168	904.663.184
Chi phí đồ dùng văn phòng	123.817.148	21.433.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.474.302	(244.107.652)
Thuế, phí và lệ phí	9.711.663	21.466.130
Chi phí dự phòng	206.742.470	483.086.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.975.530.583	917.682.296
Chi phí bằng tiền khác	-104.202.008	(189.439.230)
	7.033.893.184	1.914.784.579

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.


25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.


Đơn vị tính: VNĐ

Quý IV năm 2018 Quý IV năm 2017

Lợi nhuận thuần trước thuế	2.844.413.102	2.400.516.638
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chi phí lãi trả chậm		
Lãi/ (lỗ) lũy kế cộng dồn và các khoản được giảm trừ thuế TNDN từ năm trước	2.844.413.102	2.028.076.878
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế đã căn trừ lỗ lũy kế từ năm trước	1.839.379.247	372.439.760
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành (tại công ty TST)	1.005.033.855	372.439.760
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành (của riêng TST)	201.006.771	
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành (của riêng HTST)		74.487.952
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	178.834.954	23.274.012
Thuế TNDN điều chỉnh theo quyết toán thuế		-
Thuế TNDN đã nộp		(145.543.853)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	379.841.725	(47.781.889)


Trần Trung Hiếu
Kế toán trưởng




Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2019